Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 423/CBTT-CN&MTĐT	*Đồng Tháp, ngày 19 tháng 7 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DWS
- Địa chỉ: Số 01, Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0277) 3 853 332 Fax:.....
- Email: capnuocdt@dowasen.com Website: www.dowasen.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 02/năm 2023

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Ký ngày: 19/7/2023 15:44:50

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/7/2023 tại đường dẫn: http://dowasen.com/ezData.aspx

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBCKNN (b/cáo);
- HĐQT (b/cáo);
- BKS (g/sát);
- Người phụ trách quản trị Công ty;
- Lưu: VT, PTC-Sang.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Tổng hợp Quý 2/năm 2023;
- Văn bản số 421/CN&MTĐT ngày 19/7/2023 của Công ty CP Cấp nước và MTĐT Đồng Tháp về việc giải trình lợi nhuận sau thế thu nhập quý 2/2023 tăng hơn 10% so với cùng kỳ;

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1401205 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

Trần Văn Tấn

CÔNG TY CỔ PHẦN **CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG** **ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 421/CN&MTĐT	*Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2023*
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế quí 2/ 2023 tăng hơn 10% so với cùng kỳ	

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp xin giải trình về lợi nhuận sau thuế quý 2/2023 tăng hơn 10% so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính. Cụ thể, như sau:

1. Lợi nhuận trên Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2023 là 14,27 tỷ đồng.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2022 là 10,36 tỷ đồng.

Số tiền chênh lệch tăng là 3,91 tỷ đồng *(tương ứng với tỷ lệ tăng là 37,74%)*.

2. Doanh thu:

Tổng doanh thu kỳ này tăng so với cùng kỳ trước, cụ thể như sau:

- Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt ("Nước sinh hoạt") và Thu gom vận chuyển rác tăng so với cùng kỳ 17,36 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 19,17%, nguyên nhân do: Mở rộng địa bàn phục vụ làm lượng khách hàng nước sinh hoạt tăng (trên 5.000 khách hàng), dịch vụ Thu gom và vận chuyển rác tăng (trên 5.000 khách hàng), cùng với việc nâng công suất một số nhà máy xử lý nước.

- Doanh thu sản xuất, kinh doanh nước Đóng chai tăng so với cùng kỳ 0,48 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 20,14%, nguyên nhân do: Công ty phát triển thêm nhiều khách hàng ở các địa phương trong Tỉnh.

3. Chi phí

- Giá vốn tăng so với cùng kỳ 10,45 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 15,19%, nguyên nhân do:

+ Giá vốn hoạt động môi trường tăng phát sinh từ việc mở rộng địa bàn, lượng khách hàng tăng, chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công;

+ Giá vốn nước sinh hoạt: Do doanh thu tăng (lượng khách hàng mới tăng) dẫn đến chi phí nguyên vật liệu, nhân công, do cải tạo sửa chữa nâng công suất một

số trạm, thay đồng hồ cho khách hàng định kỳ, điện sản xuất và một số chi phí khác cũng tăng theo.

- Chi phí bán hàng giảm 1,20 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 13,33% so với cùng kỳ, nguyên nhân do tiết giảm chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng.

- Chi phí tài chính so với cùng kỳ tăng 0,65 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 48,56%. Do phát triển mở rộng mạng lưới khách hàng.

- Chi phí quản lý tăng 2,59 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 30,26% so với cùng kỳ; trong đó chi phí quảng cáo, tiếp thị, hỗ trợ cho các tổ chức xã hội… tăng 2,80 tỷ đồng, các khoản chi phí khác giảm 0,21 tỷ đồng do sử dụng tiết kiệm một số đồ dùng Văn phòng, hết giá trị khấu hao tài sản Văn phòng, …

Tổng hợp các nguyên nhân trên cho thấy doanh thu tăng, chi phí cũng tăng nhưng tỷ lệ tăng thấp hơn doanh thu làm cho lợi nhuận trước thuế quý 2/2023 tăng so với cùng kỳ 4,26 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 36,08%, dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 3,91 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ 37,74% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- BTGĐ;
- Lưu: VT, PTC (2b).

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1401201205 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

Trần Văn Tấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

Thành phố Cao Lãnh, tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023, từ trang 04 đến trang 33 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17/3/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình…

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Để	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên
Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn lập báo cáo là: Ông Hoàng Quốc Hưng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/04/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Văn Tấn.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ 01/04/2023 đến 30/06/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1400[illegible]205 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

Trần Văn Tấn
Tổng Giám đốc
Tp.Cao Lãnh, ngày 19 tháng 7 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**127.754.161.739**	**119.197.018.630**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**35.215.638.077**	**33.602.809.757**
Tiền	111		35.215.638.077	33.602.809.757
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**46.666.777.916**	**45.102.138.290**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	22.954.583.891	27.894.810.593
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.220.877.702	2.501.787.670
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	23.381.119.849	17.776.184.683
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7,8	(2.889.803.526)	(3.070.644.656)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**35.488.385.435**	**30.492.070.583**
Hàng tồn kho	141		35.488.385.435	30.492.070.583
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**383.360.311**	**-**
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	383.360.311	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**932.403.296.915**	**952.556.668.524**
Tài sản cố định	**220**		**404.651.450.717**	**426.802.206.275**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	404.047.218.610	426.197.974.168
- Nguyên giá	*222*		*847.588.986.676*	*841.952.361.966*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(443.541.768.066)*	*(415.754.387.798)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	604.232.107	604.232.107
- Nguyên giá	*228*		*1.550.263.743*	*1.550.263.743*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(946.031.636)*	*(946.031.636)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**509.937.889.234**	**509.251.913.169**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	509.937.889.234	509.251.913.169
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**84.040.000**	**84.040.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.729.916.964**	**16.418.509.080**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	17.729.916.964	16.418.509.080
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1.060.157.458.654**	**1.071.753.687.154**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**731.816.680.336**	**738.920.492.707**
Nợ ngắn hạn	**310**		**612.146.314.197**	**614.628.830.189**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11.055.339.206	15.605.699.671
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	6.660.322.334	2.139.661.934
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	10.093.464.542	5.321.731.042
Phải trả người lao động	314		19.780.186.278	31.858.449.764
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.797.397.864	6.824.711.110
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	494.476.614.044	477.011.009.004
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	56.063.158.826	74.197.798.664
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		47.419.000	47.419.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.172.412.103	1.622.350.000
Nợ dài hạn	**330**		**119.670.366.139**	**124.291.662.518**
Phải trả dài hạn khác	337	19	24.551.981.321	24.551.981.321
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	79.939.865.711	87.520.166.711
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		15.178.519.107	12.219.514.486
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**328.340.778.318**	**332.833.194.447**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**328.340.778.318**	**332.833.194.447**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*259.181.300.000*	*259.181.300.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		48.147.515.644	37.217.067.585
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.011.962.674	36.434.826.862
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*6.740.360.758*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*14.271.601.916*	*36.434.826.862*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.060.157.458.654**	**1.071.753.687.154**

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thu Cúc	Hoàng Quốc Hưng	Trần Văn Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22.1.1**	**115.777.288.856**	**98.742.003.008**	**216.558.634.555**	**191.332.083.088**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16.830.868	-	64.336.323	-
Doanh thu thuần về bán hàng và (10 = 01 - 03)	**10**	**22.1.4**	**115.760.457.988**	**98.742.003.008**	**216.494.298.232**	**191.332.083.088**
Giá vốn hàng bán	11		79.271.909.027	68.599.422.639	154.011.511.291	137.631.920.402
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20 = 10 - 11)	**20**		**36.488.548.961**	**30.142.580.369**	**62.482.786.941**	**53.700.162.686**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2.1	170.831.149	143.585.119	303.722.017	255.784.191
Chi phí tài chính	22	22.2.2	2.013.689.608	1.355.863.056	4.070.935.014	2.972.309.923
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.013.689.608*	*1.355.863.056*	*4.070.935.014*	*2.972.309.923*
Chi phí bán hàng	25	22.1.5	7.859.851.498	9.067.252.612	16.493.000.993	16.187.024.299
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.1.6	11.181.917.368	8.583.115.934	19.727.143.188	16.638.896.219
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**15.603.921.636**	**11.279.933.886**	**22.495.429.763**	**18.157.716.436**
Thu nhập khác	31	22.3.1	509.788.619	575.127.278	1.280.768.741	1.250.060.611
Chi phí khác	32	22.3.2	31.334.600	36.617.196	69.621.400	203.742.546
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**478.454.019**	**538.510.082**	**1.211.147.341**	**1.046.318.065**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**16.082.375.655**	**11.818.443.968**	**23.706.577.104**	**19.204.034.501**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22.4	1.810.773.739	1.449.862.316	2.694.614.430	2.479.355.184
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**14.271.601.916**	**10.368.581.652**	**21.011.962.674**	**16.724.679.317**

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thu Cúc	Hoàng Quốc Hưng	Trần Văn Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		77.077.975.230	77.153.552.779
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(49.051.664.111)	(54.888.472.435)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(58.469.937.266)	(54.782.643.984)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.209.581.923)	(1.839.489.890)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.400.000.000)	(3.090.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		250.536.527.925	233.005.367.884
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(145.357.562.291)	(139.172.194.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***72.125.757.564***	***56.386.120.156***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(730.897.364)	(720.955.574)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		126.474.619	110.203.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(604.422.745)***	***(610.752.206)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		835.409.000	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70.743.915.499)	(57.184.306.750)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(69.908.506.499)***	***(57.184.306.750)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1.612.828.320**	**(1.408.938.800)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**33.602.809.757**	**33.102.308.185**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5**	**35.215.638.077**	**31.693.369.385**

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thu Cúc	Hoàng Quốc Hưng	Trần Văn Tấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17/04/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (thoát nước);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cống;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, vỉa hè, công viên, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Đông Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Lộc, Tp. Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện hành.

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

4.3 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ,... Các chi phí đã chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.4 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN, DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc công ty nhận vốn đầu tư bị lỗ.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa).

Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi TSCĐ hoàn thành vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ PHẢI THU KHÁC

- Các khoản phải thu được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn Công ty sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên các bằng chứng đáng tin cậy.

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi có bằng chứng về khả năng có thể không thu hồi được các khoản phải thu. Mức trích dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

4.8 NGUYÊN TẮC CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ PHẢI TRẢ KHÁC

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty thanh toán, các khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

4.10 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành, nghiệm thu và chắc chắn thu được tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ GTGT VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Luật thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% được áp dụng đối với hoạt động Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt; và Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt;
+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% cho các hoạt động còn lại.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Tiền mặt	768.017.168	921.487.883
Tiền gửi ngân hàng	34.447.620.909	32.681.321.874
Cộng	**35.215.638.077**	**33.602.809.757**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	***10.000.000.000***	***10.000.000.000***	***10.000.000.000***	***10.000.000.000***
- Tiền gửi tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (1)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, lãi suất 4,6%/năm.

(2) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 4,9%/năm.

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này (Chi tiết tại Thuyết minh số 20).

	Tại 30/06/2023			Tại 01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**84.040.000**	**-**	**84.040.000**	**84.040.000**	**-**	**84.040.000**
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường (3)	84.040.000	-	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn thoát nước và Môi trường với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1,25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**22.954.583.891**	**(2.889.803.526)**	**27.894.810.593**	**(2.976.179.656)**
- Phải thu của khách hàng nước sinh hoạt	7.929.613.292	(965.843.896)	7.800.931.115	(1.068.641.553)
- Ban Quản lý Công trình công cộng thành phố Cao Lãnh	-	-	2.828.497.125	-
- Ban Quản lý Công trình đô thị thành phố Sa Đéc	719.855.200	-	2.172.443.000	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Cao Lãnh	2.098.727.758	-	2.136.768.554	-
- Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất thành phố Cao Lãnh	388.112.000	(319.727.600)	388.112.000	(319.727.600)
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	11.818.275.641	(1.604.232.030)	12.568.058.799	(1.587.810.503)
Phải thu của khách hàng dài hạn				
Phải thu của khách hàng là bên liên quan				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**3.220.877.702**	**(94.465.000)**	**1.656.452.800**	**(94.465.000)**
- Công ty Cổ phần Gree Life Group	207.765.000	-	207.765.000	-
- Công ty TNHH Công nghiệp tự động Hòa An Phát	-	-	67.511.400	-
- Công ty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	213.979.769		-	
- Cơ Sở Như ý (Lê Thị Mai)	100.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thí nghiệm điện SELTEC	44.996.115	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.654.136.818	(94.465.000)	1.381.176.400	(94.465.000)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**23.381.119.849**	**-**	**17.776.184.683**	**-**
- Tạm ứng	5.105.332.130	-	3.987.700.741	-
- Phải thu thuế TNCN	2.725.513.978	-	3.226.751.291	-
- Phải thu lãi dự thu	106.307.672	-	261.545.205	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.699.190.510	-	1.983.000.065	-
- Chi phí nhà máy nước thải (*)	4.568.400.439		3.399.249.280	
- Phải thu do thu hồi đất Dự án thoát nước thành phố Cao Lãnh	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
- Phải thu từ trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-		1.700.000.000	
- Phải thu khác	134.168.000	-	175.730.981	-
Dài hạn	**-**	**-**		**-**
Cộng	**23.381.119.849**	**-**	**17.776.184.683**	**-**

(*) Các khoản Công ty chi hộ chi phí nhân công, tiền điện, tiền mạng, tiền điện thoại... cho Chi nhánh Dịch vụ Môi trường

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.146.142.825	-	28.471.579.957	-
Công cụ dụng cụ	852.541.217	-	668.650.698	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.227.928.979	-	951.283.179	-
Thành phẩm	261.772.414	-	317.075.123	-
Hàng hoá	-	-	83.481.626	-
Cộng	**35.488.385.435**	**-**	**30.492.070.583**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/04/2023	**429.057.767.300**	**74.924.920.336**	**337.191.134.355**	**1.650.886.450**	**842.824.708.441**
Trong đó, TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ	***838.866.364***	***3.042.153.800***	**-**	**-**	***3.881.020.164***
					-
- Tăng trong kỳ	2.747.684.578	530.000.000	1.486.593.657	-	4.764.278.235
- Giảm trong kỳ	-	-	-		-
Tại 30/06/2023	**431.805.451.878**	**75.454.920.336**	**338.677.728.012**	**1.650.886.450**	**847.588.986.676**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/04/2023	**(207.899.469.079)**	**(42.699.133.153)**	**(177.682.935.798)**	**(1.312.671.957)**	**(429.594.209.987)**
- Khấu hao trong kỳ	(7.157.892.721)	(1.468.195.981)	(5.270.956.223)	(50.513.154)	(13.947.558.079)
+ Trong đó, trích hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ trong kỳ	*(20.971.659)*	*(103.148.757)*	-	-	*(124.120.416)*
Tại 30/06/2023	**(215.057.361.800)**	**(44.167.329.134)**	**(182.953.892.021)**	**(1.363.185.111)**	**(443.541.768.066)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/04/2023	**221.158.298.221**	**32.225.787.183**	**159.508.198.557**	**338.214.493**	**413.230.498.454**
Tại 30/06/2023	**216.748.090.078**	**31.287.591.202**	**155.723.835.991**	**287.701.339**	**404.047.218.610**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

TRONG ĐÓ, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HÌNH THÀNH TỪ QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/04/2023	**838.866.364**	**3.042.153.800**	**-**	**-**	**3.881.020.164**
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/06/2023	**838.866.364**	**3.042.153.800**	**-**	**-**	**3.881.020.164**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/04/2023	**(337.350.558)**	**(2.090.795.876)**	**-**	**-**	**(2.428.146.434)**
- Khấu hao trong kỳ	(20.971.659)	(103.148.757)			(124.120.416)
Tại 30/06/2023	**(358.322.217)**	**(2.193.944.633)**	**-**	**-**	**(2.552.266.850)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/04/2023	**501.515.806**	**951.357.924**	**-**	**-**	**1.452.873.730**
Tại 30/06/2023	**480.544.147**	**848.209.167**	**-**	**-**	**1.328.753.314**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/04/2023	**604.232.107**	**582.088.000**	**363.943.636**	**1.550.263.743**
Trong đó, TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ	-	***270.000.000***	-	***270.000.000***
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Tại 30/06/2023	**604.232.107**	**582.088.000**	**363.943.636**	**1.550.263.743**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/04/2023	**-**	**(582.088.000)**	**(363.943.636)**	**(946.031.636)**
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Trích hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/06/2023	**-**	**(582.088.000)**	**(363.943.636)**	**(946.031.636)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/04/2023	**604.232.107**	**-**	**-**	**604.232.107**
Tại 30/06/2023	**604.232.107**	**-**	**-**	**604.232.107**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)	446.392.478.344	446.392.478.344
- Tuyến ống chuyển tải từ Tân Dương đến thị trấn Lai Vung	48.386.111	9.832.425.576
- Tuyến ống D315 đường N2 từ thị trấn Mỹ An đến trung tâm xã Mỹ Đông;Tuyến ống D168 đường ĐT.850 từ đường N2 đến UBND xã Láng Biển	43.470.370	7.014.739.569
- Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Khánh Mỹ, xã Tân Khánh Trung, huyện Lấp Vò	7.008.833.110	6.743.556.361
- Xây dựng Nhà máy nước An Hiệp, huyện Châu Thành	5.586.863.718	5.586.840.536
- Công trình tuyến ống D220 đường ĐT 848 từ trạm CN Mương Điều đến ấp Tân Trong	20.756.482	4.995.675.800
- Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước mặt Mỹ Hiệp	4.751.155.257	4.678.978.995
- Xây dựng Nhà máy nước Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Thạnh, huyện Lấp Vò	4.029.910.242	4.025.070.242
- Công trình tuyến ống D220 từ nhà máy nước Phú Hựu đến thị trấn Cái Tàu Hạ	14.613.889	3.605.778.990
- Tuyến ống D220, D168 từ Trạm cấp nước Tân Việt Hòa đến UBND xã Tịnh Thới	9.027.778	2.117.613.828
- Tuyến ống D160 Bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp từ Nhà máy nước Mỹ An đến Cống Trạm bơm số 3	12.349.074	2.024.336.015
- Cải tạo nâng công suất Trạm cấp nước KCN Trần Quốc Toản (2)-P11-TPCL	1.918.258.101	1.918.258.101
- Tuyến ống D114 đường ĐT845 từ bãi cát đá Quyết Thắng đến ranh xã Trường Xuân	8.845.370	1.545.109.591
- Các công trình khác	40.092.941.388	8.771.051.221
Cộng	**509.937.889.234**	**509.251.913.169**

(*) Công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Dài hạn	-	-
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	6.748.839.043	5.344.156.969
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.258.697.609	2.924.293.720
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	82.995.743	153.750.580
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	7.402.738.538	7.590.251.083
- Chi phí trả trước dài hạn khác	236.646.031	406.056.728
Cộng	**17.729.916.964**	**16.418.509.080**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**11.055.339.206**	**11.055.339.206**	**15.605.699.671**	**15.605.699.671**
- Công ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH MTV)	1.492.591.520	1.492.591.520	1.981.856.220	1.981.856.220
- Công ty CP Vận tải TMXDCN Đức Long	-	-	1.560.000.000	1.560.000.000
- Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	1.431.265.000	1.431.265.000	1.409.313.600	1.409.313.600
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	524.051.625	524.051.625	970.760.751	970.760.751
- Công ty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	-	-	519.260.000	519.260.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	-	-	517.190.975	517.190.975
- Công ty TNHH TM Từ Bảo Nghi	903.024.100	903.024.100	481.046.180	481.046.180
- Công ty TNHH Quang Nhựt	18.801.700	18.801.700	61.527.950	61.527.950
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	6.685.605.261	6.685.605.261	8.104.743.995	8.104.743.995
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	**6.660.322.334**	**2.139.661.934**
- Hệ thống Thoát nước thành phố Cao Lãnh	2.064.277.000	2.064.277.000
- Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Tháp	1.884.710.400	-
- Ban Quản lý công trình công cộng thành phố Cao Lãnh	1.648.160.000	-
- Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất thành phố Cao Lãnh	1.000.000.000	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	63.174.934	75.384.934
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 01/04/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại 30/06/2023 VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**4.033.857.600**	**13.108.165.001**	**7.048.558.059**	**10.093.464.542**
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.001.727.222	4.153.158.517	1.346.469	5.153.539.270
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	584.751.443	1.810.773.739	-	2.395.525.182
- Thuế thu nhập cá nhân	-	121.013.017	121.013.017	-
- Thuế tài nguyên	589.434.037	1.729.742.243	1.765.547.702	553.628.578
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	521.797.000	626.968.992	584.880.992	563.885.000
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (*)	1.336.147.898	4.666.508.493	4.575.769.879	1.426.886.512
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**115.590.395**	-	**267.769.916**	**383.360.311**
- Thuế thu nhập cá nhân	115.590.395	-	267.769.916	383.360.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	**4.797.397.864**	**6.824.711.110**
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (TP.Cao Lãnh)	3.272.776.420	5.254.043.971
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H.Cao Lãnh)	1.048.212.904	1.466.607.659
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H.Thanh Bình)	1.022.727	1.022.727
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H. Tháp Mười)	350.436.898	-
- Chi phí lãi vay phải trả	124.948.915	103.036.753
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**4.797.397.864**	**6.824.711.110**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**494.476.614.044**	**477.011.009.004**
- Kinh phí công đoàn	26.407.611	26.425.689
- Bảo hiểm xã hội	47.372.035	48.599.364
- Bảo hiểm y tế	87.674.740	86.099.859
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.768.256	8.864.366
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.751.756.237	2.670.556.237
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	491.554.635.165	474.170.463.489
+ Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh (**)	*450.026.334.114*	*450.026.334.114*
+ Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh - đấu nối hộ gia đình (**)	*1.191.159.000*	*3.314.999.000*
+ Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP. Cao Lãnh (*)	*13.352.000.000*	*13.352.000.000*
+ Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp (*)	*1.002.692.350*	*1.002.692.350*
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí quản lý dự án	*2.600.098.369*	*2.600.098.369*
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí thẩm tra, giám sát,duyệt quyết toán	*954.559.000*	*954.559.000*
+ Dự án thoát nước VSMT TX. Sa Đéc (**)	*290.435.844*	*290.435.844*
+ Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (**)	*235.143.180*	*235.143.180*
+ Hệ thống cấp nước xã Tân Khánh Trung, huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)	*839.356.286*	*839.356.286*
+ Phòng Tài Chính Kế hoạch TP.Cao Lãnh	*483.030.000*	*483.030.000*
+ Cổ tức năm 2022	*15.291.696.700*	-
+ Phải trả, phải nộp khác	*5.288.130.322*	*1.071.815.346*
Dài hạn	**24.551.981.321**	**24.551.981.321**
- Dự án thoát nước Thường Thới Tiền	17.091.899.500	17.091.899.500
- Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)	3.194.794.280	3.194.794.280
- Dự án thoát nước TX.Hồng Ngự (**)	2.586.574.971	2.586.574.971
- Hệ thống cấp nước xã Tân Khánh Trung, huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)	1.678.712.570	1.678.712.570
Cộng	**519.028.595.365**	**501.562.990.325**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2023		Trong kỳ		Tại 01/04/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn	**56.063.158.826**	**56.063.158.826**	**20.754.727.271**	**37.925.809.170**	**73.234.240.725**	**73.234.240.725**
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	8.207.570.000	8.207.570.000	2.173.500.000	2.975.816.000	9.009.886.000	9.009.886.000
Ngân hàng Công thương VN (3)	15.411.336.684	15.411.336.684	7.872.560.739	12.437.386.795	19.976.162.740	19.976.162.740
Ngân hàng Ngoại thương VN (4)	22.988.252.142	22.988.252.142	10.594.666.532	22.398.606.375	34.792.191.985	34.792.191.985
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (5)	456.000.000	456.000.000	114.000.000	114.000.000	456.000.000	456.000.000
Vay dài hạn	**79.939.865.711**	**79.939.865.711**	**1.323.000.000**	**2.992.705.000**	**81.609.570.711**	**81.609.570.711**
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	34.693.964.000	34.693.964.000	-	-	34.693.964.000	34.693.964.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	37.356.442.000	37.356.442.000	1.323.000.000	2.173.500.000	38.206.942.000	38.206.942.000
Ngân hàng Ngoại thương VN (4)	6.915.498.711	6.915.498.711	-	705.205.000	7.620.703.711	7.620.703.711
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (5)	973.961.000	973.961.000	-	114.000.000	1.087.961.000	1.087.961.000
Cộng	**136.003.024.537**	**136.003.024.537**	**22.077.727.271**	**40.918.514.170**	**154.843.811.436**	**154.843.811.436**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)
UBND tỉnh Đồng Tháp	221.854.800.000	85,60	221.854.800.000	85,60
Ông Phan Đình Hùng	1.056.000.000	0,41	1.056.000.000	0,41
Ông Nguyễn Văn Để	577.000.000	0,22	577.000.000	0,22
Ông Nguyễn Thượng Vũ	526.000.000	0,20	526.000.000	0,20
Ông Nguyễn Anh Dũng	1.131.000.000	0,03	80.000.000	0,03
Ông Hoàng Quốc Hưng	319.000.000	0,12	319.000.000	0,12
Cổ đông khác	33.717.500.000	13,42	34.768.500.000	13,42
Cộng	**259.181.300.000**	**100,00**	**259.181.300.000**	**100,00**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
22.1. Hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ công cộng		
22.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**115.777.288.856**	**98.742.003.008**
22.1.1.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC Rác	21.730.004.759	14.318.577.140
- Thoát nước Đô thị		-
- Hút hầm cầu	187.104.546	188.109.591
- Công viên cây xanh	395.329.999	437.804.015
- Nghĩa trang	1.226.683.635	952.177.038
Cộng:	**23.539.122.939**	**15.896.667.784**
22.1.1.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	86.196.994.001	76.241.271.195
- Dịch vụ nước	192.142.584	179.592.958
- Vật tư	784.925.923	914.999.036
- Xây lắp	1.641.207.259	2.618.683.467
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	1.000.000	-
- Dịch vụ khác	511.796.134	468.494.022
- Tư vấn		
- Nước đóng chai	2.910.100.016	2.422.294.546
Cộng:	**92.238.165.917**	**82.845.335.224**
22.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	**16.830.868**	**-**
22.1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**115.760.457.988**	**98.742.003.008**
22.1.3.1 Hoạt động Môi Trường		
- Thu gom & VC rác	21.730.004.759	14.318.577.140
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	187.104.546	188.109.591
- Công viên cây xanh	395.329.999	437.804.015
- Nghĩa trang	1.226.683.635	952.177.038
Cộng:	**23.539.122.939**	**15.896.667.784**
22.1.3.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	86.196.994.001	76.241.271.195
- Dịch vụ nước	192.142.584	179.592.958
- Vật tư	784.925.923	914.999.036
- Xây lắp	1.624.376.391	2.618.683.467
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	1.000.000	-
- Dịch vụ khác	511.796.134	468.494.022
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	2.910.100.016	2.422.294.546
Cộng:	**92.221.335.049**	**82.845.335.224**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
22.1.4 Giá vốn hàng bán	**79.271.909.027**	**68.599.422.639**
22.1.4.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	18.362.008.820	18.224.208.824
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	145.383.945	143.117.558
- Công viên cây xanh	77.918.696	98.012.170
- Nghĩa trang	706.052.047	830.131.351
Cộng:	**19.291.363.508**	**19.295.469.903**
22.1.4.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	55.550.480.825	44.688.279.865
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	664.705.402	738.252.264
- Xây lắp	1.193.967.423	1.674.452.792
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	446.215.124	365.671.601
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	2.125.176.745	1.837.296.214
Cộng:	**59.980.545.519**	**49.303.952.736**
22.1.5 Chi phí bán hàng	**7.859.851.498**	**9.067.252.612**
22.1.5.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	-	-
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	-	-
- Công viên cây xanh	-	-
- Nghĩa trang	-	-
Cộng:	**-**	**-**
22.1.5.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	7.325.145.070	8.509.829.494
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	-	-
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	-	-
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	534.706.428	557.423.118
Cộng:	**7.859.851.498**	**9.067.252.612**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
22.1.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**11.181.917.368**	**8.583.115.934**
22.1.6.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	1.931.354.813	1.652.816.902
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	50.775.564	47.617.109
- Công viên cây xanh	66.932.897	128.672.607
- Nghĩa trang	239.979.151	243.660.050
Cộng:	**2.289.042.425**	**2.072.766.668**
22.1.6.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	8.489.892.237	6.014.983.138
- Dịch vụ nước	12.336.203	12.446.695
- Vật tư		
- Xây lắp	296.364.068	339.659.815
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	517.443	-
- Dịch vụ khác	93.764.992	143.259.618
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	-	-
Cộng:	**8.892.874.943**	**6.510.349.266**
22.1.7 Lợi nhuận	**17.446.780.095**	**12.492.211.823**
22.1.7.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	1.436.641.126	(5.558.448.586)
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	(9.054.963)	(2.625.076)
- Công viên cây xanh	250.478.406	211.119.238
- Nghĩa trang	280.652.437	(121.614.363)
Cộng:	**1.958.717.006**	**(5.471.568.787)**
22.1.7.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	14.831.475.869	17.028.178.698
- Dịch vụ nước	179.806.381	167.146.263
- Vật tư	120.220.521	176.746.772
- Xây lắp	134.044.900	604.570.860
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	482.557	-
- Dịch vụ khác	(28.183.982)	(40.437.197)
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	250.216.843	27.575.214
Cộng:	**15.488.063.089**	**17.963.780.610**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số kỳ này
22.2. Hoạt động tài chính		
22.2.1 Doanh thu hoạt động Tài Chính		
- Lãi tiền gửi	150.831.149	123.585.119
- Lãi đầu tư trái phiếu , cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		
- PBCP, lãi vay DAHL		
Cộng:	**170.831.149**	**143.585.119**
22.2.2. Chi phí hoạt động Tài chính		
- Chi phí lãi vay	2.013.689.608	1.355.863.056
- Chi phí đầu tư trái phiếu, cổ phiếu		
- Chi phí góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	**2.013.689.608**	**1.355.863.056**
22.2.3. Lợi nhuận		
- Lãi tiền gửi	150.831.149	123.585.119
- Lãi vay	(2.013.689.608)	(1.355.863.056)
- Lãi đầu tư trái phiếu , cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	**(1.842.858.459)**	**(1.212.277.937)**
22.3. Hoạt động khác		
22.3.1 Thu nhập khác		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	295.200
- Thu thanh lý TSCĐ	-	101.818.182
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	509.788.619	473.013.896
Cộng:	**509.788.619**	**575.127.278**
22.3.2 Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Chi thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi thanh lý hàng tồn kho	-	-
- Chi khác	31.334.600	36.617.196
Cộng:	**31.334.600**	**36.617.196**
22.3.3. Lợi nhuận		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	295.200
- Thu thanh lý TSCĐ	-	101.818.182
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	478.454.019	436.396.700
Cộng:	**478.454.019**	**538.510.082**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số kỳ này
22.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.810.773.739	1.449.862.316
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
Cộng:	**1.810.773.739**	**1.449.862.316**
22.5. Tiền chậm nộp thuế	-	-
22.6. Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	**14.271.601.916**	**10.368.581.652**
22.7. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí NVL, Vật liệu, Điện SX	77.217.602.670	20.979.230.507
- Chi phí nhân công	5.052.600.561	32.366.917.820
- Chi phí vật liệu	3.026.991.376	5.705.548.931
- Chi phí dụng cụ sản xuất	265.626.024	888.809.866
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.027.037.925	13.065.453.253
- Thuế, phí và lệ phí	116.996.580	417.194.947
- Chi phí dự phòng	(180.841.130)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.139.988.083	3.072.665.114
- Chi phí khác bằng tiền	5.593.369.447	11.982.939.812
Cộng:	**96.259.371.536**	**88.478.760.250**

23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty (*)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
- Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	567.463.044	655.242.485
- Thu nhập của Ban Kiểm soát	204.234.893	246.908.291
Cộng	**771.697.937**	**902.150.776**

(*) Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thu Cúc	Hoàng Quốc Hưng	Trần Văn Tấn